

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(điều chỉnh Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
theo kết luận của Kiểm toán nhà nước)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	i
Phê duyệt báo cáo tài chính	ii
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối phát sinh các tài khoản	1 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực II (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Mai Xuân Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/12/2016
Ông Bùi Đức Hiệp	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thụ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Châu	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

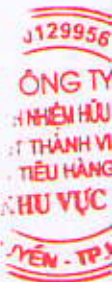
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải
khu vực II phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chủ tịch Công ty



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

**TM. Ban giám đốc
Giám đốc**



BUI ĐỨC HIỆP



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	270.510.289		50.656.663.940	50.357.171.978	570.002.251	
1111	Tiền mặt Việt Nam	270.510.289		50.656.663.940	50.357.171.978	570.002.251	
112	Tiền gửi ngân hàng	11.439.422.720		460.027.085.747	454.529.245.972	16.937.262.495	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	10.782.160.568		460.019.474.974	454.528.949.632	16.272.685.910	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	9.781.595.126		96.086.202.489	105.363.997.263	503.800.352	
11212	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	21.633.103		75.485.924.241	75.484.884.000	22.673.344	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	978.932.339		155.954.148.331	156.440.391.658	492.689.012	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tô Hiệu			132.493.199.913	117.239.676.711	15.253.523.202	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	657.262.152		7.610.773	296.340	664.576.585	
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	644.429.283		7.460.000		651.889.283	
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HP	12.832.869		150.773	296.340	12.687.302	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000		107.056.250.000	112.000.000.000	25.056.250.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000		107.056.250.000	112.000.000.000	25.056.250.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	30.000.000.000		107.056.250.000	112.000.000.000	25.056.250.000	
131	Phải thu khách hàng	23.348.281.528	22.837.241	275.420.245.624	249.803.594.571	48.967.248.456	25.153.116
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	23.348.281.528	22.837.241	275.420.245.624	249.803.594.571	48.967.248.456	25.153.116
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	23.348.281.528	22.837.241	275.420.245.624	249.803.594.571	48.967.248.456	25.153.116
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ công ích	4.280.232.210	22.837.241	167.297.163.005	162.317.185.771	9.262.525.319	25.153.116
13118	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ khác	19.068.049.318		107.938.682.619	87.302.008.800	39.704.723.137	
131181	Phải thu ngắn hạn khách hàng: - Thanh lý TSCĐ			184.400.000	184.400.000		
131188	Phải thu ngắn hạn khách hàng: - Cho thuê phương tiện và DV khác			92.200.000	92.200.000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			92.200.000	92.200.000	29.930.000	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2.313.843.995	2.283.913.995	29.930.000	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			2.147.207.631	2.117.277.631	29.930.000	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			2.147.207.631	2.117.277.631	29.930.000	
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			166.636.364	166.636.364		
138	Phải thu khác	124.234.404		166.636.364	166.636.364	255.658.920	
1388	Phải thu khác	124.234.404		933.374.717	801.950.201	255.658.920	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	124.234.404		933.374.717	801.950.201	255.658.920	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	124.234.404		933.374.717	801.950.201	255.658.920	
1388111	Phải thu người lao động	81.397.438		482.028.784	482.059.222	81.367.000	
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐ SXKD khác	42.836.966		451.345.933	319.890.979	174.291.920	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dự đầu kỳ		Phát sinh		Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
141	Tạm ứng	268.370.000		491.000.000	666.000.000	93.370.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	225.711.737		10.194.194.537	10.249.912.114	169.994.160	
1522	Vật liệu phụ	165.549.991		357.422.310	397.280.223	125.692.078	
1523	Nhiên liệu	60.161.746		9.836.772.227	9.852.631.891	44.302.082	
153	Cung cụ, dụng cụ	334.634.665		130.176.000	100.648.846	364.161.819	
1531	Cung cụ, dụng cụ	334.634.665		130.176.000	100.648.846	364.161.819	
211	Tài sản cố định hữu hình	41.705.466.717		2.127.423.636	982.193.640	42.850.696.713	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.629.014.870			55.920.150	5.573.094.720	
2112	Máy móc, thiết bị	557.375.588				557.375.588	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	34.216.453.289		1.886.323.636	514.178.000	35.588.598.925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.233.158.970		241.100.000	412.095.490	1.062.163.480	
2118	Tài sản cố định khác	69.464.000				69.464.000	
213	TSCD vô hình	50.000.000				50.000.000	
2135	Phần mềm máy tính	50.000.000				50.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		25.330.298.664	982.193.640	2.979.089.560		27.327.194.584
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		25.280.298.664	982.193.640	2.979.089.560		27.277.194.584
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		3.305.520.493	55.920.150	435.840.000		3.685.440.343
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		303.241.588		66.072.000		369.313.588
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		20.661.816.310	514.178.000	2.363.434.508		22.511.072.818
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		940.256.273	412.095.490	113.743.052		641.903.835
21418	Hao mòn TSCD khác		69.464.000				69.464.000
2143	Hao mòn TSCD vô hình		50.000.000				50.000.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		50.000.000				50.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang			1.886.323.636	1.886.323.636		
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCD			1.886.323.636	1.886.323.636		
242	Chi phí trả trước	376.990.670		1.908.220.827	619.774.000	1.665.437.497	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	173.916.670		416.700.000	416.700.000	173.916.670	
2428	Chi phí trả trước dài hạn	203.074.000		1.491.520.827	203.074.000	1.491.520.827	
331	Phải trả cho người bán	188.000.000	491.500.786	16.595.897.975	17.715.731.824		1.423.334.635
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	188.000.000	491.500.786	16.595.897.975	17.715.731.824		1.423.334.635
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD (VND)	188.000.000	491.500.786	14.762.897.975	15.882.731.824		1.423.334.635
33112	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động đầu tư			1.833.000.000	1.833.000.000		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		19.530.003.088	168.854.110.530	182.219.734.077		32.895.626.635
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.970.503.799	10.008.547.722	9.829.371.149		2.791.327.226
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		2.970.503.799	10.008.547.722	9.829.371.149		2.791.327.226
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.323.490.641	3.357.933.525	2.387.512.173		353.069.289
3335	Thuế thu nhập cá nhân		132.000.320	2.121.640.269	2.423.389.349		433.749.400
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			142.077.000	142.077.000		
33371	Thuế nhà đất			3.465.000	3.465.000		
33372	Tiền thuê đất			138.612.000	138.612.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Đr đầu kỳ		Phát sinh		Đr cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		15.104.008.328	153.220.912.014	167.434.384.406		29.317.480.720
33392	Các khoản phí, lệ phí		15.090.167.288	153.115.140.169	167.239.022.200		29.214.049.319
33393	Các khoản phải nộp khác		13.841.040	105.771.845	195.362.206		103.431.401
334	Phải trả công nhân viên năm nay		7.690.779.700	52.910.917.868	62.803.445.422		17.583.307.254
3341	Phải trả công nhân viên năm nay		7.178.678.700	43.642.299.168	52.806.327.722		16.342.707.254
3342	Phải trả công nhân viên năm trước			7.178.678.700	7.178.678.700		
3348	Phải trả Viên chức quản lý			2.089.940.000	2.818.439.000		1.240.600.000
335	Chi phí phải trả		2.407.562.910	2.437.562.910	1.185.419.629		1.155.419.629
3353	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		1.039.718.838	1.039.718.838			
3358	Chi phí phải trả khác		1.367.844.072	1.397.844.072	1.185.419.629		1.155.419.629
338	Phải trả, phải nộp khác		95.640.857	175.673.373.631	176.075.289.443		497.556.669
3382	Kinh phí công đoàn				171.859.812		171.859.812
3383	Bảo hiểm xã hội			2.234.375.156	2.234.375.156		
3384	Bảo hiểm y tế			386.719.029	386.719.029		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			171.875.012	171.875.012		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			167.245.703.200	167.245.703.200		
3388	Phải trả, phải nộp khác		95.640.857	5.634.701.234	5.864.757.234		325.696.857
33881	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác		95.640.857	215.305.000	309.669.000		190.004.857
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD		95.640.857	215.305.000	309.669.000		190.004.857
33888	Phải trả, phải nộp khác			5.419.396.234	5.555.088.234		135.692.000
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		6.679.933.025	7.875.934.771	9.757.651.264		8.561.649.518
3531	Quý khen thưởng		2.049.796.736	2.076.042.000	2.789.068.311		2.762.823.047
3532	Quý phúc lợi		4.359.709.414	5.550.990.000	6.622.830.182		5.431.549.596
3534	Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty		270.426.875	248.902.771	345.752.771		367.276.875
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.043.395.615		1.039.670.844		46.083.066.459
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		45.043.395.615		1.039.670.844		46.083.066.459
41111	Vốn góp của Nhà nước		45.043.395.615		1.039.670.844		46.083.066.459
413	Chênh lệch tỷ giá			7.610.773	7.610.773		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm			7.610.773	7.610.773		
414	Quý đầu tư phát triển		1.039.670.844	1.039.670.844	1.457.703.812		1.457.703.812
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			10.071.725.685	10.071.725.685		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			10.071.725.685	10.071.725.685		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			98.207.893.290	98.207.893.290		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			98.126.075.108	98.126.075.108		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: Nội địa			98.126.075.108	98.126.075.108		
5118	Doanh thu khác			81.818.182	81.818.182		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.270.531.999	1.270.531.999		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			1.270.531.999	1.038.730.617		



Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ			224.190.609	224.190.609		
5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			7.610.773	7.610.773		
621	Chi phí NVL trực tiếp			10.257.209.642	10.257.209.642		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			36.355.911.033	36.355.911.033		
627	Chi phí sản xuất chung			20.994.992.353	20.994.992.353		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			10.291.309.493	10.291.309.493		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			84.501.817	84.501.817		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.380.064.508	2.380.064.508		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.636.993.435	4.636.993.435		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.602.123.100	3.602.123.100		
632	Giá vốn hàng bán			66.772.129.928	66.772.129.928		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			66.772.129.928	66.772.129.928		
635	Chi phí tài chính			89.951.396	89.951.396		
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ			89.951.396	89.951.396		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.819.063.633	21.819.063.633		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.516.386.974	10.516.386.974		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			249.032.363	249.032.363		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			661.553.052	661.553.052		
6425	Thuế, phí và lệ phí			145.077.000	145.077.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.174.258.096	6.174.258.096		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.072.756.148	4.072.756.148		
711	Thu nhập khác			400.538.447	400.538.447		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			314.720.267	314.720.267		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			83.818.182	83.818.182		
7113	Thu nhập khác			1.999.998	1.999.998		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.387.512.173	2.387.512.173		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.387.512.173	2.387.512.173		
911	Xác định kết quả kinh doanh			100.201.307.507	100.201.307.507		
Tổng cộng		108.331.622.730	108.331.622.730	1.708.350.842.687	1.708.350.842.687	137.010.012.311	137.010.012.311

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÙI ĐỨC HIỆP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.617.794.771	66.373.082.013
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.563.514.746	41.709.933.009
111	1 Tiền		17.507.264.746	11.709.933.009
112	2 Các khoản tương đương tiền		25.056.250.000	30.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		49.316.277.376	23.928.885.932
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	48.967.248.456	23.348.281.528
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn			188.000.000
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	5	349.028.920	392.604.404
140	IV Hàng tồn kho		534.155.979	560.346.402
141	1 Hàng tồn kho	6	534.155.979	560.346.402
150	V Tài sản ngắn hạn khác		203.846.670	173.916.670
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	173.916.670	173.916.670
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		29.930.000	
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		17.065.022.956	16.628.242.053
210	I Các khoản phải thu dài hạn			
220	II Tài sản cố định		15.573.502.129	16.425.168.053
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	15.573.502.129	16.425.168.053
222	Nguyên giá		42.850.696.713	41.705.466.717
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.277.194.584)	(25.280.298.664)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9		
228	Nguyên giá		50.000.000	50.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.000.000)	(50.000.000)
230	III Bất động sản đầu tư			
240	IV Tài sản dở dang dài hạn			
250	V Đầu tư tài chính dài hạn			
260	VI Tài sản dài hạn khác		1.491.520.827	203.074.000
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	1.491.520.827	203.074.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		109.682.817.727	83.001.324.066



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		62.142.047.456	36.918.257.607
310	I Nợ ngắn hạn		62.142.047.456	36.918.257.607
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.423.334.635	491.500.786
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.153.116	22.837.241
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	32.895.626.635	19.530.003.088
314	4 Phải trả người lao động		17.583.307.254	7.690.779.700
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	1.155.419.629	2.407.562.910
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	13	497.556.669	95.640.857
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.561.649.518	6.679.933.025
330	II Nợ dài hạn			
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.540.770.271	46.083.066.459
410	I Vốn chủ sở hữu	14	47.540.770.271	46.083.066.459
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		46.083.066.459	45.043.395.615
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		1.457.703.812	1.039.670.844
430	II Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		109.682.817.727	83.001.324.066



Người lập

NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng

BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.207.893.290	79.817.076.374
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	98.207.893.290	79.817.076.374
11	4 Giá vốn hàng bán	17	66.772.129.928	49.647.609.178
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.435.763.362	30.169.467.196
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.046.341.390	1.103.318.414
22	7 Chi phí tài chính	19		2.675.165
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	20.969.939.721	22.437.735.837
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.512.165.031	8.832.374.608
31	11 Thu nhập khác	21	400.538.447	46.705.209
40	13 Lợi nhuận khác		400.538.447	46.705.209
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.912.703.478	8.879.079.817
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	2.387.512.173	1.947.940.859
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.525.191.305	6.931.138.958

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.402.590.618	87.007.174.373
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.276.395.069)	(23.179.834.736)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(37.699.983.426)	(40.982.392.570)
05	5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.357.933.525)	
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		164.333.715.278	107.377.560.265
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180.545.953.629)	(117.231.187.395)
08	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.856.040.247	12.991.319.937
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.127.423.636)	(351.461.100)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		83.818.182	4.000.000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.033.536.171	1.032.989.144
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.010.069.283)	685.528.044
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		845.970.964	13.676.847.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.709.933.009	28.000.616.868
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.610.773	32.468.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.563.514.746	41.709.933.009



Người lập

NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng

BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.474.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 17/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 cấp ngày 09/10/2015 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 11 D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại: Số 73 + 75, đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo nghề - Huấn luyện hoa tiêu hàng hải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Cho thuê văn phòng);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Khách sạn);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	02 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 và theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



2.17. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Thu, nộp phí hoa tiêu cho Nhà nước

Theo Thông tư 198/2011/TT - BTC ngày 30/12/2011 “Hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng, nộp ngân sách Nhà nước phí hoa tiêu hàng hải và cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải”:

Phí hoa tiêu là khoản thu của ngân sách nhà nước được quy định trong danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí. Các công ty hoa tiêu trực tiếp thu phí hoa tiêu khi cung cấp dịch vụ hoa tiêu.

Công ty hoa tiêu sử dụng biên lai thu phí, lệ phí hàng hải thống nhất theo quy định hiện hành và không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi thu phí hoa tiêu. Công ty hoa tiêu có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời phí hoa tiêu.

Nguồn phí hoa tiêu thu được trong năm được nộp 100% vào ngân sách trung ương. Hàng tháng, trong vòng 20 ngày đầu của tháng tiếp theo, công ty hoa tiêu có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính và nộp vào ngân sách trung ương số tiền phí hoa tiêu đã thực thu được trong tháng.

Mức thu phí hoa tiêu được quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25 trang 17.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	570.002.251	270.510.289
Tiền gửi ngân hàng	16.937.262.495	11.439.422.720
Các khoản tương đương tiền (*)	25.056.250.000	30.000.000.000
Cộng	42.563.514.746	41.709.933.009

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu

Tài khoản	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số cuối năm
147010000029457	1 tháng	4,5%	30/12/2016	30/01/2017	5.018.750.000
147010000029464	1 tháng	4,5%	30/12/2016	30/01/2017	5.018.750.000
147010000029471	1 tháng	4,5%	30/12/2016	30/01/2017	5.018.750.000
147010000029488	3 tháng	5,0%	30/11/2016	28/02/2017	5.000.000.000
147010000029535	3 tháng	5,0%	30/11/2016	28/02/2017	5.000.000.000
Cộng					25.056.250.000

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	48.967.248.456	23.348.281.528
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	39.704.723.137	19.068.049.318
Các đối tượng khác	9.262.525.319	4.280.232.210
Dài hạn		
Cộng	49.232.395.355	23.348.281.528

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	39.704.723.137	19.068.049.318
Cộng	39.704.723.137	19.068.049.318

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	93.370.000		268.370.000	
Phải thu khác	255.658.920		124.234.404	
BHXX, BHYT, BHTN phải thu người lao động	74.722.000		81.397.438	
Lãi TG có kỳ hạn	43.055.556		37.861.110	
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	129.600.000		3.339.492	
Phải thu khác	8.281.364		1.636.364	
Cộng	349.028.920		392.604.404	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	169.994.160		225.711.737	
Công cụ dụng cụ	364.161.819		334.634.665	
Cộng	534.155.979		560.346.402	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	173.916.670	173.916.670
Chi phí thuê nhà	173.916.670	173.916.670
b. Dài hạn	1.491.520.827	203.074.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.491.520.827	203.074.000
Cộng	1.665.437.497	376.990.670

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1 trang 19)**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH là Phần mềm máy vi tính**

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TM DV tổng hợp Cảng Hải Phòng	75.076.265	75.076.265	70.230.446	70.230.446
C.ty TNHH MTV SXTM DVKT Thiên An Bình	329.230.000	329.230.000		
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	610.063.280	610.063.280	347.915.340	347.915.340
Trung tâm hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ 1			55.355.000	55.355.000
C.ty TNHH MTV 189	312.868.000	312.868.000		
Các đối tượng khác	96.097.090	96.097.090	18.000.000	18.000.000
Cộng	1.423.334.635	1.423.334.635	491.500.786	491.500.786

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.970.503.799	7.545.457.154	7.724.633.727	2.791.327.226
Thuế thu nhập DN	1.323.490.641	2.387.512.173	3.357.933.525	353.069.289
Thuế thu nhập cá nhân	132.000.320	2.423.389.349	2.121.640.269	433.749.400
Tiền thuê đất		142.077.000	142.077.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí	15.104.008.328	167.434.384.406	153.220.912.014	29.317.480.720
Cộng	19.530.003.088	179.935.820.082	166.570.196.535	32.895.626.635

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC	46.000.000	41.000.000
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu	50.000.000	40.000.000
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển	1.021.607.100	715.736.072
Chi phí phải trả khác	37.812.529	1.610.826.838
Cộng	1.155.419.629	2.407.562.910

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	171.859.812	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.696.857	95.640.857
Cán bộ công nhân viên công ty	323.883.220	93.827.220
Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh	450.000	450.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.363.637	1.363.637
Cộng	497.556.669	95.640.857

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 trang 20)

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.250,73	664.576.585	29.263,93	657.262.152

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải	98.126.075.108	79.810.750.919
Dịch vụ cho thuê tàu, ca nô	81.818.182	6.325.455
	98.207.893.290	79.817.076.374
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	98.207.893.290	79.817.076.374

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	66.772.129.928	49.647.609.178
Cộng	66.772.129.928	49.647.609.178

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.038.730.617	1.070.841.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		9.082
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tiền gửi ngân hàng	7.610.773	32.468.160
Cộng	1.046.341.390	1.103.318.414

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		2.675.165
Cộng		2.675.165

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	599.025.052	562.111.834
Chi phí lương, KPCD, BHXH	10.516.386.974	12.205.897.752
Chi phí quà tặng cho công nhân viên	2.252.710.000	2.026.550.000
Chi phí thuê nhà, bến neo đậu		529.544.091
Chi phí trang phục	675.125.000	705.028.000
Chi phí khác	6.926.692.695	6.408.604.160
Cộng	20.969.939.721	22.437.735.837

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý	85.818.180	3.636.364
Thu tiền bảo hiểm bồi thường sự cố	243.813.267	29.568.845
Thu tiền bồi thường chi phí đào tạo	31.500.000	13.500.000
Hoàn nhập chi phí trích thừa	16.262.000	
Thu từ tiền bồi thường vật chất kỷ luật lao động	23.145.000	
Cộng	400.538.447	46.705.209

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.316.736.369	11.459.454.890
Chi phí nhân công	62.270.809.413	50.631.653.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.979.089.560	3.399.762.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.494.704.926	4.628.875.882
Chi phí khác bằng tiền	6.680.729.381	1.965.598.701
Cộng	87.742.069.649	72.085.345.015

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.912.703.478	8.879.079.817
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	24.857.387	(24.803.183)
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm trước	32.468.160	7.664.977
Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay	(7.610.773)	(32.468.160)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.937.560.865	8.854.276.634
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	2.387.512.173	1.947.940.859
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.387.512.173	1.947.940.859

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	98.367.117.744	79.810.750.919
Trả hộ		
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	356.400.000	219.039.962

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	40.099.470.036	19.071.388.810

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	2.120.327.771	1.854.861.493

26 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

	Số đầu năm Số liệu năm 2015 sau điều chỉnh VND	Số đầu năm Số liệu 2015 trước điều chỉnh VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	19.530.003.088	19.625.688.584
Chi phí phải trả ngắn hạn (i)	2.407.562.910	1.972.628.838
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	6.679.933.025	6.968.294.315
Quỹ đầu tư phát triển (iii)	1.039.670.844	1.090.558.130

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm trước Số liệu năm 2015 sau điều chỉnh VND	Năm trước Số liệu 2015 trước điều chỉnh VND
Giá vốn hàng bán (i)	49.647.609.178	49.212.675.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	1.947.940.859	2.043.626.355

Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

- (i) Trích bổ sung chi phí phụ cấp đi biển theo đơn giá được duyệt
- (ii) Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2015 do điều chỉnh tăng chi phí
- (iii) Điều chỉnh trích lập các quỹ.

Người lập

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY



BÙI THỊ NGÀ



BÙI ĐỨC HIỆP

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định phức lợi		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	5.629.014.870		557.375.588	34.216.453.289		1.233.158.970	69.464.000		41.705.466.717
Mua sắm mới				1.886.323.636		241.100.000			2.127.423.636
Thanh lý, nhượng bán	(55.920.150)			(514.178.000)		(412.095.490)			(982.193.640)
Số dư cuối năm	5.573.094.720		557.375.588	35.588.598.925		1.062.163.480	69.464.000		42.850.696.713
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	3.305.520.497		303.241.588	20.661.816.306		940.256.273	69.464.000		25.280.298.664
Khấu hao trong năm	435.840.000		66.072.000	2.363.434.508		113.743.052			2.979.089.560
Thanh lý, nhượng bán	(55.920.150)			(514.178.000)		(412.095.490)			(982.193.640)
Số dư cuối năm	3.685.440.347		369.313.588	22.511.072.814		641.903.835	69.464.000		27.277.194.584
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	2.323.494.373		254.134.000	13.554.636.983		292.902.697			16.425.168.053
Tại ngày cuối năm	1.887.654.373		188.062.000	13.077.526.111		420.259.645			15.573.502.129

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9.269.123.226

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước				
Tăng vốn trong năm trước	44.153.523.326	889.872.289		45.043.395.615
Lãi/(lỗ) trong năm trước	889.872.289		6.931.138.958	889.872.289
Phân phối lợi nhuận		1.039.670.844	(6.931.138.958)	6.931.138.958
Giảm khác		(889.872.289)		(5.891.468.114)
Số dư cuối năm trước	45.043.395.615	1.039.670.844		(889.872.289)
Tăng vốn trong năm nay	1.039.670.844			46.083.066.459
Lãi/(lỗ) trong năm nay			9.525.191.305	1.039.670.844
Phân phối lợi nhuận		1.457.703.812	(9.525.191.305)	9.525.191.305
Giảm khác		(1.039.670.844)		(8.067.487.493)
Số dư cuối năm nay	46.083.066.459	1.457.703.812		(1.039.670.844)
				47.540.770.271